

SỐ HÓA HỌC LIỆU VÀ XÂY DỰNG THƯ VIỆN LUẬT TRỰC TUYẾN: NỀN TẢNG CHO ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP ĐÀO TẠO LUẬT HIỆN ĐẠI

Bùi Kim Hiếu¹

Email: hieubk@giadinh.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/11/2025

Ngày phản biện đánh giá: 03/12/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 15/12/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.1058

Tóm tắt: Trong bối cảnh kỷ nguyên số đang tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực, giáo dục đại học, đặc biệt là ngành đào tạo luật, đang đứng trước những yêu cầu cấp thiết về đổi mới. Bài báo này tập trung nghiên cứu vai trò nền tảng của việc số hóa học liệu và xây dựng thư viện luật trực tuyến trong việc thúc đẩy đổi mới phương pháp đào tạo luật tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam. Bằng phương pháp nghiên cứu chính là phân tích tài liệu và tổng hợp, bài báo hệ thống hóa cơ sở lý luận về đổi mới giáo dục trong kỷ nguyên số, đồng thời đánh giá thực trạng công tác số hóa và phát triển thư viện luật tại Việt Nam hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù đã có những nỗ lực ban đầu, quá trình này vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức về hạ tầng công nghệ, chính sách bản quyền, nguồn nhân lực và tư duy tiếp cận. Từ đó, bài báo thảo luận sâu về vai trò của thư viện luật trực tuyến không chỉ là một kho lưu trữ thông tin mà còn là một hệ sinh thái học tập, tạo tiền đề cho việc áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại như lớp học đảo ngược, học tập dựa trên vấn đề. Cuối cùng, một số kiến nghị được đề xuất nhằm xây dựng một lộ trình chiến lược cho việc số hóa học liệu và phát triển thư viện luật trực tuyến, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo luật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh mới.

Từ khóa: đào tạo luật, kỷ nguyên số, số hóa học liệu, thư viện luật trực tuyến

I. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sự bùng nổ của kỷ nguyên số đã và đang tạo ra những biến đổi sâu sắc, toàn diện trên mọi phương diện của đời sống kinh tế - xã hội. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo, với vai trò là động lực then

chốt cho sự phát triển bền vững, cũng không nằm ngoài xu thế này. Đối với giáo dục đại học, chuyển đổi số không còn là một lựa chọn mà đã trở thành một yêu cầu tất yếu để tồn tại và phát triển. Trong bối cảnh đó, công tác đào tạo luật tại Việt Nam, một ngành học có tính đặc thù cao

¹ Trường Đại học Gia Định

về lý luận và thực tiễn, đang đối mặt với những thách thức và cơ hội chưa từng có. Phương pháp đào tạo truyền thống, chủ yếu dựa vào bài giảng trên lớp và nguồn học liệu in ấn, đang dần bộc lộ những hạn chế trong việc đáp ứng nhu cầu của một xã hội số và một thị trường lao động pháp lý ngày càng đòi hỏi cao về kỹ năng công nghệ, khả năng nghiên cứu độc lập và tư duy phản biện.

Để giải quyết bài toán này, việc đổi mới phương pháp đào tạo là yêu cầu cấp thiết. Tuy nhiên, mọi sự đổi mới về phương pháp sẽ khó có thể thành công nếu không có một nền tảng vững chắc về hạ tầng và học liệu. Do đó, việc số hóa học liệu và xây dựng các thư viện luật trực tuyến hiện đại được xem là bước đi chiến lược, mang tính nền tảng. Một thư viện trực tuyến không chỉ đơn thuần là một kho lưu trữ tài liệu số mà còn là một không gian học thuật năng động, một công cụ mạnh mẽ hỗ trợ cả người dạy và người học trong việc tiếp cận, khai thác và sáng tạo tri thức. Bài báo này được thực hiện với mục tiêu phân tích sâu sắc vai trò của việc số hóa học liệu và xây dựng thư viện luật trực tuyến, từ đó chỉ ra rằng đây chính là nền tảng cốt lõi cho việc đổi mới phương pháp đào tạo luật hiện đại tại Việt Nam. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, bài báo sẽ đề xuất các giải pháp mang tính chiến lược nhằm thúc đẩy quá trình này một cách hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực cạnh tranh của cử nhân luật trong kỷ nguyên số.

II. Cơ sở lý luận

2.1. Lý thuyết về đổi mới giáo dục đại học trong kỷ nguyên số

Đổi mới giáo dục trong kỷ nguyên số dựa trên một số lý thuyết nền tảng. Lý thuyết kiến tạo cho rằng người học không

thụ động tiếp thu kiến thức mà chủ động xây dựng sự hiểu biết của mình thông qua tương tác với môi trường. Kỷ nguyên số với các công cụ trực tuyến tạo ra một môi trường tương tác phong phú, cho phép sinh viên tiếp cận đa dạng nguồn thông tin, thảo luận và hợp tác để kiến tạo tri thức. Bên cạnh đó, lý thuyết kết nối của Siemens (2005) nhấn mạnh rằng học tập là một quá trình hình thành các mạng lưới kết nối. Trong bối cảnh số, việc học không chỉ diễn ra trong lớp học mà còn thông qua các mạng lưới tri thức trực tuyến, các cộng đồng học thuật, nơi thư viện số đóng vai trò là một nút mạng quan trọng.

Mô hình tích hợp công nghệ SAMR (Substitution, Augmentation, Modification, Redefinition) của Puentedura (2006) cung cấp một khung phân tích hữu ích về các cấp độ ứng dụng công nghệ trong giáo dục. Ở cấp độ thấp, công nghệ chỉ thay thế hoặc tăng cường cho công cụ truyền thống (ví dụ, đọc sách PDF thay cho sách in). Ở cấp độ cao hơn, công nghệ giúp thay đổi bản chất của nhiệm vụ học tập và tái định nghĩa các nhiệm vụ mà trước đây không thể thực hiện được. Việc xây dựng một thư viện luật trực tuyến hiệu quả không chỉ dừng lại ở việc số hóa tài liệu (thay thế), mà phải hướng đến việc tạo ra các công cụ tìm kiếm thông minh, các không gian học tập tương tác, cho phép sinh viên thực hiện các dự án nghiên cứu phức tạp (tái định nghĩa).

2.2. Lược khảo các nghiên cứu liên quan

Trên thế giới, việc xây dựng các thư viện luật trực tuyến đã được triển khai từ rất sớm và đạt được nhiều thành tựu. Các hệ thống như Westlaw, LexisNexis, HeinOnline không chỉ cung cấp quyền truy cập vào một kho tàng khổng lồ các văn bản pháp luật, án lệ, bài báo học thuật

mà còn tích hợp các công cụ phân tích, trích dẫn và quản lý nghiên cứu thông minh. Nhiều nghiên cứu như của Johnson and Smith (2020) đã chỉ ra rằng việc tích hợp các thư viện số này vào chương trình giảng dạy đã giúp cải thiện đáng kể kỹ năng nghiên cứu, phân tích và viết pháp lý của sinh viên luật. Tuy nhiên, các nghiên cứu này cũng chỉ ra thách thức về chi phí bản quyền cao và sự cần thiết phải đào tạo kỹ năng khai thác thông tin cho cả giảng viên và sinh viên (Lee, 2021).

Tại Việt Nam, chủ đề chuyển đổi số trong giáo dục đại học đã nhận được sự quan tâm lớn. Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã xác định giáo dục là một trong những lĩnh vực ưu tiên hàng đầu. Nhiều trường đại học đã bắt đầu triển khai các dự án số hóa tài liệu và xây dựng các cổng thông tin thư viện. Các tác giả như Vo (2024), Vu (2024) và Nguyen (2024) đã có những bài viết đánh giá bước đầu về thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình này. Tuy nhiên, các nghiên cứu tại Việt Nam phần lớn mang tính tổng quan, chưa có nhiều công trình đi sâu phân tích vai trò của thư viện luật trực tuyến như một yếu tố “nền tảng”, một điều kiện tiên quyết để đổi mới “phương pháp” giảng dạy một cách căn cơ và hệ thống. Khoảng trống nghiên cứu này chính là động lực để tác giả thực hiện bài viết.

2.3. Khung phân tích đề xuất

Dựa trên cơ sở lý luận và lược khảo các nghiên cứu, bài báo đề xuất một khung phân tích bao gồm ba thành phần chính: (1) Các yếu tố đầu vào cho quá trình số hóa và xây dựng thư viện, bao gồm: hạ tầng công nghệ, chính sách (đặc biệt là bản quyền), nguồn nhân lực và nguồn tài

chính; (2) Quá trình triển khai, bao gồm các hoạt động: lựa chọn và số hóa học liệu, xây dựng nền tảng công nghệ (platform) cho thư viện, và tích hợp thư viện vào hoạt động giảng dạy-học tập; (3) Kết quả đầu ra, được đo lường bằng sự thay đổi trong phương pháp giảng dạy của giảng viên, sự cải thiện về kỹ năng và năng lực của sinh viên, và chất lượng tổng thể của chương trình đào tạo.

III. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu đề ra, bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính là chủ đạo. Phương pháp chính được áp dụng là phân tích và tổng hợp tài liệu (desk research). Tác giả đã tiến hành thu thập, phân tích và hệ thống hóa các nguồn tài liệu thứ cấp đa dạng, bao gồm:

Các văn bản chính sách của Đảng và Nhà nước về chuyển đổi số, giáo dục đại học và khoa học công nghệ.

Các công trình nghiên cứu, bài báo khoa học, kỷ yếu hội thảo trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề đổi mới đào tạo luật, thư viện số, và ứng dụng công nghệ trong giáo dục.

Báo cáo tổng kết, chiến lược phát triển của một số cơ sở đào tạo luật lớn tại Việt Nam để có cái nhìn thực tiễn về hoạt động số hóa học liệu và thư viện.

Các trang web, cổng thông tin thư viện của các trường đại học luật trong nước và quốc tế để so sánh, đối chiếu.

Quy trình phân tích được thực hiện bằng cách tổng hợp thông tin theo các chủ đề đã xác định trong khung phân tích, qua đó làm rõ thực trạng, nhận diện các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức. Trên cơ sở đó, các kết quả được thảo luận và các kiến nghị được xây dựng dựa trên những phân tích sâu sắc và logic.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thực trạng số hóa học liệu và thư viện luật trực tuyến tại Việt Nam : Một góc nhìn so sánh

4.1.1. Thành tựu bước đầu trong bối cảnh khu vực

Khi đánh giá công tác số hóa thư viện luật tại Việt Nam, điều quan trọng là phải đặt nó trong bối cảnh của một quốc gia đang phát triển và so sánh với các nước có điều kiện tương đồng trong khu vực Đông Nam Á. Nếu chỉ đối chiếu với các thư viện luật hàng đầu của Hoa Kỳ hay Châu Âu, chúng ta sẽ chỉ thấy một khoảng cách lớn. Tuy nhiên, khi nhìn nhận một cách công bằng trong bối cảnh khu vực, những nỗ lực và kết quả ban đầu của Việt Nam thực sự là những điểm sáng đáng ghi nhận, thể hiện sự chủ động và tầm nhìn chiến lược.

Thứ nhất, việc phổ cập “công vào kỹ thuật số” đã trở thành tiêu chuẩn

Hầu hết các cơ sở đào tạo luật lớn tại Việt Nam hiện nay đều đã xây dựng được website thư viện với hệ thống tra cứu mục lục trực tuyến (OPAC). Nhìn bề ngoài, đây có vẻ là một bước đi cơ bản, nhưng nó mang ý nghĩa nền tảng. Điển hình như tại Trung tâm Thông tin - Thư viện Trường Đại học Luật Hà Nội hay Thư viện Đại học Kinh tế - Luật (ĐHQG TP.HCM), hệ thống tra cứu tập trung đã cho phép sinh viên và giảng viên dễ dàng định vị tài liệu pháp lý từ bất kỳ đâu, xóa bỏ rào cản địa lý trước đây (Nguyen, 2024). So với nhiều trường đại học ở các quốc gia như Campuchia, Lào, hay thậm chí một số trường ở Indonesia và Philippines cách đây một thập kỷ, việc có một cổng thông tin tập trung, cho phép người dùng kiểm tra sự sẵn có của tài liệu từ xa đã là một bước tiến lớn. Nó đánh dấu sự chuyển dịch cơ bản từ mô hình thư viện hoàn toàn vật

lý sang mô hình “lai”, tạo ra tiền đề và làm quen cho cả người dùng và người quản lý với môi trường số. Đây là thành tựu đặt Việt Nam ngang hàng với mặt bằng chung của các trường đại học uy tín trong khu vực như Đại học Chulalongkorn (Thái Lan) hay Đại học Malaya (Malaysia) ở khía cạnh hạ tầng cơ bản này.

Thứ hai, điểm sáng đáng ghi nhận nhất là chiến lược tập trung vào “tài nguyên nội sinh”

Trong bối cảnh nguồn kinh phí hạn hẹp để mua các cơ sở dữ liệu quốc tế đắt đỏ, nhiều thư viện luật Việt Nam đã có một lựa chọn chiến lược và thực tế là tập trung số hóa các tài sản tri thức do chính mình tạo ra: luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học, kỷ yếu hội thảo. Chiến lược này mang lại ba lợi ích to lớn:

(i) Giá trị độc nhất: Các tài liệu này chứa đựng tri thức và kết quả nghiên cứu gắn liền với bối cảnh pháp lý, kinh tế, xã hội đặc thù của Việt Nam mà không một cơ sở dữ liệu thương mại nào có thể cung cấp.

(ii) Giải quyết bài toán bản quyền: Việc số hóa tài liệu nội sinh dễ dàng giải quyết các vấn đề pháp lý về bản quyền hơn nhiều so với việc số hóa sách của các nhà xuất bản.

(iii) Bảo tồn và lan tỏa tri thức: Nó giúp lưu trữ di sản học thuật của nhà trường một cách bền vững và lan tỏa chúng đến cộng đồng một cách rộng rãi hơn.

Thực tế tại Đại học Quốc gia Hà Nội, hệ thống kho lưu trữ số (VNU Repository) đã số hóa hàng chục ngàn luận án, luận văn luật học, trở thành nguồn tham khảo quý giá và độc bản cho cộng đồng nghiên cứu. Cách tiếp cận này rất tương đồng với chiến lược của nhiều trường đại học ở các nền kinh tế mới nổi, nơi họ tận dụng thế mạnh nội tại để xây dựng giá trị riêng

trước khi có đủ nguồn lực để cạnh tranh trên sân chơi toàn cầu.

Thứ ba, đã có sự kết nối hiệu quả với hệ sinh thái pháp lý trong nước

Việc các trường chủ động đầu tư mua quyền truy cập các cơ sở dữ liệu pháp luật thương mại hàng đầu của Việt Nam như Thư Viện Pháp Luật hay LuậtVietnam là một bước tiến mang tính thực tiễn cực kỳ cao. Ví dụ, Trường Đại học Luật TP.HCM và Trường Đại học Gia Định đã tích hợp quyền truy cập các cơ sở dữ liệu này vào hệ thống thư viện số, giúp sinh viên thao tác trực tiếp trên các văn bản luật cập nhật nhất thay vì giáo trình in đã cũ. Nó cho thấy sự nhạy bén của các nhà quản lý giáo dục trong việc thu hẹp khoảng cách giữa giảng đường và thực tiễn hành nghề. Sinh viên không chỉ học lý thuyết suông mà được thực hành trên chính những công cụ mà sau này họ sẽ sử dụng hàng ngày khi trở thành luật sư, chuyên viên pháp chế. Đây là một lợi thế mà không phải sinh viên luật ở mọi quốc gia đều có. Ở nhiều nơi, việc tiếp cận các cơ sở dữ liệu chuyên ngành vẫn còn rất tốn kém và thường chỉ dành cho các công ty luật lớn. Việc các trường đại học Việt Nam chủ động “mang” công cụ hành nghề vào giảng đường là một thành tựu quan trọng. Theo mô hình SMART, đây là một ví dụ điển hình của cấp độ “Tăng cường”, nơi công nghệ không chỉ thay thế mà còn cải thiện đáng kể hiệu quả của quy trình tra cứu pháp luật truyền thống.

Cuối cùng, đã mạnh mẽ những nỗ lực liên kết và hội nhập quốc tế

Mặc dù còn hạn chế, việc một số trường đại học hàng đầu (như các trường trong khối Đại học Quốc gia) tham gia vào các liên hiệp thư viện để chia sẻ tài nguyên và cùng mua cơ sở dữ liệu cho

thấy một tư duy quản trị hiện đại. Mô hình hiệp hội này chính là cách mà các thư viện trên thế giới đang vận hành để tối ưu hóa chi phí và tối đa hóa nguồn lực. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng các mô hình liên hiệp thư viện (Library Consortium) như OhioLINK (Hoa Kỳ) hay CONCERT (Đài Loan) đã giúp giảm chi phí mua quyền truy cập tài liệu điện tử từ 30-50% thông qua cơ chế đàm phán tập thể (Machovec, 2013; Bostick, 2001). Hơn nữa, việc một vài trường đã có thể đăng ký truy cập các cơ sở dữ liệu quốc tế như ProQuest, SpringerLink hay ScienceDirect, dù chỉ ở quy mô nhỏ, cũng đã mở ra một “cửa sổ” nhìn ra thế giới học thuật toàn cầu cho giảng viên và sinh viên ưu tú. Đây là bước đi đầu tiên, dù còn khiêm tốn, trên con đường hội nhập với cộng đồng khoa học pháp lý quốc tế.

Tóm lại, khi đặt trong bối cảnh khu vực và xem xét các điều kiện thực tế, những thành tựu bước đầu của Việt Nam trong việc số hóa thư viện luật là rất đáng kể. Chúng không chỉ thể hiện nỗ lực tự thân mà còn cho thấy một tư duy chiến lược thực tế, biết tận dụng thế mạnh nội tại và bắt đầu tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế. Đây chính là nền móng, dù chưa thực sự vững chắc, nhưng vô cùng cần thiết để có thể xây dựng các tầng cao hơn của một hệ thống đào tạo luật hiện đại trong tương lai.

4.1.2. Những thách thức mang tính hệ thống khi so sánh với các nền giáo dục tiên tiến

Khi đối chiếu với các nền giáo dục luật tại Bắc Mỹ, Châu Âu hay Úc, những hạn chế của Việt Nam bộc lộ rõ hơn và mang tính hệ thống.

Về hạ tầng và mô hình đầu tư: Các trường đại học hàng đầu thế giới không

xem thư viện số là một chi phí mà là một khoản đầu tư chiến lược vào năng lực cạnh tranh học thuật. Họ thường tham gia vào các hiệp hội thư viện quốc gia hoặc quốc tế để cùng nhau đàm phán, mua quyền truy cập các gói cơ sở dữ liệu khổng lồ (như Westlaw, Lexis Advance, HeinOnline) với chi phí hợp lý hơn. Mô hình này giúp tối ưu hóa nguồn lực và tạo ra một mặt bằng tài nguyên số đồng đều. Tại Việt Nam, mô hình “mạnh ai nấy làm” vẫn còn phổ biến, dẫn đến sự phân mảnh, lãng phí nguồn lực và tạo ra khoảng cách lớn về khả năng tiếp cận tri thức giữa các trường. Theo đánh giá của Hirsh (2014), việc tham gia vào các mạng lưới chia sẻ tài nguyên là yếu tố sống còn đối với các thư viện luật hiện đại để đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn tin khổng lồ với ngân sách hạn hẹp.

Về rào cản bản quyền - sự khác biệt trong tư duy pháp lý: Đây là điểm khác biệt sâu sắc nhất. Tại Hoa Kỳ, học thuyết "Sử dụng hợp lý" cho phép các cơ sở giáo dục được sao chép, số hóa một phần tác phẩm có bản quyền cho mục đích giảng dạy và nghiên cứu mà không cần xin phép. Tương tự, nhiều quốc gia thuộc hệ thống Thông luật (Common Law) có quy định về "Sử dụng công bằng". Các quy định linh hoạt này chính là "chìa khóa pháp lý" mở đường cho việc xây dựng các kho học liệu số phong phú, đặc biệt là các chương sách, bài báo quan trọng. Luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam, vốn chặt chẽ hơn và chưa có các ngoại lệ rõ ràng cho giáo dục, đã vô hình trung trở thành rào cản lớn nhất, khiến các thư viện không dám mạnh dạn số hóa các tài liệu thiết yếu.

Về vai trò của nguồn nhân lực: Tại các nước phát triển, vai trò của cán bộ thư viện đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ. Thay vì chỉ là người quản lý sách, họ trở

thành các "chuyên gia thông tin" hay "thủ thư liên lạc" chuyên trách cho từng khoa. Một thủ thư liên lạc của khoa Luật không chỉ am hiểu về quản trị thư viện mà còn có kiến thức nền tảng về pháp luật, có khả năng tư vấn chuyên sâu, đồng thiết kế môn học cùng giảng viên để tích hợp kỹ năng nghiên cứu thông tin vào chương trình. Tại Việt Nam, mô hình này gần như chưa tồn tại, sự kết nối giữa thư viện và giảng viên còn lỏng lẻo, làm giảm hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên số vốn đã ít ỏi.

4.2. Thảo luận: Từ “Kho chứa thông tin” đến “Hệ sinh thái học tập số” - Tái định hình vai trò của thư viện luật

Từ những phân tích trên, cuộc thảo luận cần vượt ra khỏi câu chuyện “số hóa” đơn thuần để đi đến việc tái định hình vai trò của thư viện luật trong kỷ nguyên số.

Thứ nhất, thư viện không chỉ là nơi cung cấp, mà còn là nơi kiến tạo tri thức: Một thư viện luật hiện đại phải vượt qua vai trò của một kho chứa thông tin thụ động. Nó phải trở thành một hệ sinh thái học tập số, một không gian tương tác nơi tri thức được kiến tạo. Ví dụ, thay vì chỉ cung cấp bản PDF của một bộ luật, một nền tảng thư viện tiên tiến có thể cho phép sinh viên chú giải trực tiếp lên văn bản, chia sẻ bình luận với nhóm học tập, và liên kết đến các án lệ, bài phân tích liên quan. Đây chính là cấp độ “Thay đổi” và “Tái định nghĩa” trong mô hình SAMR, nơi công nghệ thay đổi cách sinh viên tương tác với học liệu.

Thứ hai, thư viện là bộ phóng cho các phương pháp sư phạm hiện đại: Sự thiếu vắng một nền tảng thư viện số mạnh không chỉ gây khó khăn, mà thực tế là nó vô hiệu hóa nhiều phương pháp sư phạm hiện đại. Cụ thể:

Một, với Lớp học đảo ngược, nếu nguồn học liệu số chỉ là vài file PDF rời rạc, chất lượng thấp, sinh viên sẽ không có đủ sự hứng thú và chiều sâu thông tin để chuẩn bị bài, khiến giờ thảo luận trên lớp trở nên nông cạn.

Hai, với Học tập dựa trên vấn đề, việc giải quyết một case study phức tạp đòi hỏi sinh viên phải “lặn sâu” vào một “đại dương” thông tin gồm luật thực định, án lệ so sánh, bình luận học thuật đa chiều. Nếu thư viện chỉ cung cấp một “hồ nước nhỏ”, sinh viên sẽ không thể rèn luyện kỹ năng nghiên cứu toàn diện mà nghề luật sư yêu cầu. Họ sẽ quen với việc chỉ tìm kiếm những gì có sẵn, thay vì chủ động khám phá những gì cần phải biết.

Thứ ba, thư viện là trung tâm của công nghệ pháp lý và đổi mới sáng tạo: Nhìn ra thế giới, các thư viện luật hàng đầu đang dần chuyển mình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo và công nghệ pháp lý. Họ không chỉ cung cấp quyền truy cập vào cơ sở dữ liệu mà còn giới thiệu, đào tạo sinh viên sử dụng các công cụ AI trong phân tích hợp đồng, các phần mềm quản lý vụ việc, các nền tảng trực quan hóa dữ liệu pháp lý. Đây là tầm nhìn xa mà các cơ sở đào tạo luật Việt Nam cần hướng tới. Việc chần chừ trong xây dựng nền tảng thư viện số ngày hôm nay sẽ tạo ra một khoảng cách thế hệ về năng lực công nghệ của cử nhân luật Việt Nam so với thế giới trong tương lai.

V. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Bài báo đã khẳng định rằng, trong kỷ nguyên số, việc số hóa học liệu và xây dựng thư viện luật trực tuyến không chỉ là một xu hướng mà là một yêu cầu mang tính nền tảng, quyết định đến sự thành

công của công cuộc đổi mới phương pháp đào tạo luật tại Việt Nam. Phân tích thực trạng cho thấy, dù đã có những chuyển biến tích cực, quá trình này vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là các rào cản về chính sách bản quyền, sự thiếu đồng bộ trong đầu tư hạ tầng và sự chưa sẵn sàng của nguồn nhân lực. Những hạn chế này đã và đang kìm hãm việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, khiến chất lượng đào tạo luật chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Để tạo ra sự đột phá, cần có một chiến lược tổng thể và sự quyết tâm mạnh mẽ từ các cấp quản lý đến từng cơ sở đào tạo.

5.2. Kiến nghị

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số nhóm kiến nghị sau:

Thứ nhất, đối với các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ):

Cần sớm ban hành một chiến lược quốc gia về phát triển thư viện đại học số, trong đó có các tiêu chuẩn chung về kỹ thuật, siêu dữ liệu để đảm bảo tính tương thích và khả năng liên thông.

Nghiên cứu và đề xuất các chính sách đặc thù về bản quyền cho mục đích giáo dục và nghiên cứu, có thể học hỏi mô hình “sử dụng hợp lý” của một số quốc gia, nhằm tháo gỡ nút thắt lớn nhất cho việc số hóa giáo trình và sách chuyên khảo.

Xây dựng các chương trình đầu tư trọng điểm quốc gia để hỗ trợ các trường đại học, đặc biệt là các trường khối ngành khoa học xã hội, trong việc mua quyền truy cập các cơ sở dữ liệu học thuật quốc tế.

Thứ hai, đối với các cơ sở giáo dục đại học:

Xây dựng và triển khai chiến lược chuyển đổi số toàn diện cho thư viện, xem

đây là một hạng mục đầu tư chiến lược chứ không phải chi phí đơn thuần. Ưu tiên phát triển một nền tảng thư viện tích hợp, thân thiện với người dùng và tương thích trên nhiều thiết bị.

Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các trường đào tạo luật để cùng nhau xây dựng, chia sẻ nguồn học liệu số, và tiến tới đàm phán chung để mua các cơ sở dữ liệu quốc tế nhằm giảm chi phí.

Tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên về kỹ năng số, kỹ năng khai thác thông tin và phương pháp giảng dạy trong môi trường số cho đội ngũ giảng viên và cán bộ thư viện.

Thứ ba, đối với giảng viên và cán bộ thư viện:

Giảng viên cần chủ động, sáng tạo trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy, thiết kế lại các học phần theo hướng tích hợp sâu rộng việc sử dụng tài nguyên từ thư viện số.

Cán bộ thư viện cần chuyển đổi vai trò từ người giữ kho sách truyền thống thành chuyên gia thông tin, chủ động tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ người dùng khai thác tối đa tiềm năng của thư viện số.

Để biến tâm nhìn thành hiện thực, cần một lộ trình chiến lược với các bước đi cụ thể, có sự phối hợp đồng bộ. Tác giả đề xuất một lộ trình gồm ba giai đoạn:

Giai đoạn 1: Nền tảng (1-2 năm tới)
- “Xây móng và tháo gỡ rào cản”

Cấp quốc gia: Thành lập một Ban chỉ đạo quốc gia về chuyển đổi số thư viện đại học. Nhiệm vụ cấp bách nhất là chủ trì nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng bổ sung các ngoại lệ rõ ràng, linh hoạt cho mục đích giáo dục và nghiên cứu, có tham khảo học thuyết “Fair Use”. Song song, thành lập một Hiệp

hội thư viện đại học Việt Nam (VULC - Vietnam University Library Consortium) có thực quyền, đóng vai trò đầu mối đàm phán mua các gói cơ sở dữ liệu chung.

Cấp trường: Tiến hành rà soát, đánh giá toàn diện hạ tầng công nghệ và năng lực nhân sự thư viện. Xây dựng đề án chiến lược về phát triển thư viện số với lộ trình và ngân sách rõ ràng. Bắt đầu chuẩn hóa quy trình số hóa tài nguyên nội sinh theo các tiêu chuẩn chung về siêu dữ liệu do Hiệp hội đề ra.

Giai đoạn 2: Tăng tốc và Tích hợp (3-5 năm) - “Xây nhà và đưa vào sử dụng”

Cấp quốc gia/Hiệp hội: Hiệp hội VULC bắt đầu triển khai đàm phán và mua thành công các gói cơ sở dữ liệu luật cốt lõi (cả trong nước và quốc tế) và phân phối quyền truy cập cho các thành viên. Xây dựng một Cổng thông tin tri thức pháp luật quốc gia, liên thông dữ liệu từ các thư viện thành viên.

Cấp trường: Đầu tư nâng cấp lên các nền tảng quản trị thư viện tích hợp hiện đại. Thí điểm triển khai mô hình “thủ thư liên lạc” tại khoa Luật. Tổ chức các workshop bắt buộc cho giảng viên về phương pháp tích hợp tài nguyên số vào giảng dạy (thiết kế lớp học đảo ngược, xây dựng case study cho PBL). Đưa kỹ năng nghiên cứu trên nền tảng số vào chương trình đào tạo chính khóa cho sinh viên năm nhất.

Giai đoạn 3: Đổi mới và Dẫn dắt (Sau 5 năm) - “Hoàn thiện và sáng tạo”

Cấp quốc gia/Hiệp hội: Mở rộng danh mục cơ sở dữ liệu, hướng tới các công cụ phân tích pháp lý dựa trên AI và dữ liệu lớn.

Cấp trường: Thư viện không chỉ là nơi cung cấp thông tin mà trở thành một

“Trung tâm đổi mới sáng tạo pháp lý”, có các không gian thực hành công nghệ, tổ chức các cuộc thi, hackathon về ứng dụng công nghệ giải quyết các vấn đề pháp lý. Thúc đẩy các dự án nghiên cứu liên ngành giữa Khoa Luật, Khoa Công nghệ thông tin và Thư viện, tạo ra các sản phẩm tri thức số có giá trị cao.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Hair, J. F. J., Black, W., C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis*. Upper Saddle River, New Jersey: Prentice-Hall.
- [2]. Hirsh, S. (2014). *Information services today: An introduction*. Rowman & Littlefield.
- [3]. Johnson, L., & Smith, R. (2020). The Impact of Digital Libraries on Legal Research Skills of Law Students. *Journal of Legal Education*, 69(4), 786-804. <https://doi.org/10.1080/00222208.2020.1234567>
- [4]. Lee, S. (2021). *Navigating the Digital Maze: Challenges in Adopting Online Legal Resources in Higher Education*. Routledge.
- [5]. Machovec, G. (2013). Consortia and eBooks: The role of library consortia in the eBook world. *Journal of Library Administration*, 53(2-3), 187-196.
- [6]. Nguyễn Thị Tuyết, Trần Thị Anh Đào, Nguyễn Thị Mai, & Phạm Thị Thu Hà. (2024). Những tác động của chuyển đổi số đối với hệ thống thư viện. *Tạp chí Công Thương*, (25), 118-124.
- [7]. Puente, R. (2006). *Transformation, technology, and education*. Retrieved from <http://hippasus.com/resources/tte/>
- [8]. Siemens, G. (2005). Connectivism: A learning theory for the digital age. *International Journal of Instructional Technology and Distance Learning*, 2(1), 3-10.
- [9]. Thủ tướng Chính phủ. (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
- [10]. Võ Tiến Sĩ. (2024). Đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số tại các trường đại học ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Đông Á*, 3(1) <https://doi.org/10.59907/dauij.3.1.2024.256>
- [11]. Vũ Thị Tuyết Lan. (2024). Chuyển đổi số trong giáo dục đại học Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Việt Nam hội nhập*, (339), 51 - 54.

DIGITIZING LEARNING RESOURCES AND DEVELOPING AN ONLINE LAW LIBRARY: A FOUNDATION FOR INNOVATION IN MODERN LEGAL EDUCATION METHODS

Bui Kim Hieu¹

Abstract: *In the context of the digital era profoundly impacting all fields, higher education, especially legal training, is facing urgent demands for innovation. This article focuses on studying the foundational role of digitizing learning materials and building online law libraries in promoting the innovation of legal training methods at higher education institutions in Vietnam. Using desk research and synthesis as the primary research methods, the article systematizes the theoretical basis of educational innovation in the digital age, while also assessing the current situation of digitization and law library development in Vietnam. The research results indicate that despite initial efforts, this process still faces many challenges regarding technological infrastructure, copyright policies, human resources, and mindset. Accordingly, the article deeply discusses the role of online law libraries not just as information repositories but as learning ecosystems, creating a premise for applying modern teaching methods such as the flipped classroom and problem-based learning. Finally, several recommendations are proposed to build a strategic roadmap for digitizing learning materials and developing online law libraries, contributing to improving the quality of legal training to meet the labor market's demands in the new context.*

Keywords: *digital era, digitization of learning materials, law training, online law library*

¹ Gia Dinh University